|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

DỰ THẢO

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP TỈNH NINH THUẬN

*(Kèm theo Quyết định số … …………../2023/QĐ-UBND ngày … tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức chi** | | |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** |
| **I** | **Chi công tác thẩm tra** | | | | |
| **1** | **Đối với đề nghị xây dựng nghị quyết là văn bản quy pháp luật và dự thảo nghị quyết văn bản quy phạm pháp luật:** thực hiện theo Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. | | | | |
| **-** | Công tác phục vụ thực hiện theo mức chi quy định tại điểm d khoản 2 mục I | | | | |
| **2** | Chi công tác thẩm tra văn bản (không phải là nghị quyết quy phạm pháp luật) | | | | |
| a | Báo cáo thẩm tra | đồng/báo cáo | 500.000 | 400.000 | 300.000 |
| b | Người chủ trì | đồng/người/ văn bản | 100.000 | 70.000 | 50.000 |
| c | Thành viên dự họp | đồng/người/ văn bản | 70.000 | 50.000 | 30.000 |
| d | Công tác phục vụ | đồng/người/ buổi | 50.000 | 40.000 | 30.000 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **II** | **Chi công tác giám sát, khảo sát** | | | | |
| **1** | Chi họp giám sát, khảo sát | | | | |
| a | Người chủ trì | đồng/người/buổi | 150.000 | 120.000 | 100.000 |
| b | Thành viên dự họp | đồng/người/buổi | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| c | Công tác phục vụ (chỉ áp dụng đối với nội dung giám sát) | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 30.000 |
| **2** | Chi xây dựng văn bản giám sát, khảo sát | | | | |
|  | Xây dựng quyết định, đề cương, kế hoạch, báo cáo, nghị quyết | đồng/văn bản | 500.000 | 400.000 | 300.000 |
| **3** | Chế độ chi mời chuyên gia, người có chuyên môn, kỹ thuật giúp hoạt động giám sát, khảo sát.  Khi xét thấy cần thiết, tùy theo nội dung và tính cấp thiết của chuyên đề giám sát, khảo sát, Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp huyện quyết định thuê chuyên gia, người có kinh nghiệm, chuyên môn, kỹ thuật sâu nhưng phải có hợp đồng công việc, sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Mức chi: Không quá 2.000.000 đồng/bài viết phân tích chuyên đề cấp tỉnh; không quá 1.000.000 đồng/ bài viết phân tích chuyên đề đối với cấp huyện. | | | | |
| **4** | Chi Báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật | đồng/báo cáo | 1.800.000 | 1.200.000 | 600.000 |
| **5** | Chi hoạt động chất vấn và giải trình tại kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND | | | | |
|  | Tổng hợp ý kiến chất vấn, giải trình; nghị quyết, thông báo kết luận chất vấn, giải trình | đồng/văn bản | 700.000 | 500.000 | 400.000 |
| **III** | **Chi tiếp xúc cử tri và chi hoạt động của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân** | | | | |
| **1** | Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (nếu trùng điểm tiếp xúc cử tri thì áp dụng mức chi cao nhất) | đồng/điểm/lần | 800.000 | 600.000 | 400.000 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | Cá nhân tiếp xúc cử tri | | | | |
|  | Đại biểu Hội đồng nhân dân | đồng/người/điểm | 100.000 | 70.000 | 50.000 |
| **3** | Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri | đồng/báo cáo | 500.000 | 300.000 | 200.000 |
| **4** | Chi hoạt động của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân | đồng/tổ/năm | 600.000 | 400.000 |  |
| **IV** | **Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân** | | | | |
| **1** | Chủ tọa kỳ họp | đồng/người/buổi | 150.000 | 120.000 | 100.000 |
| **2** | Thư ký kỳ họp | đồng/người/buổi | 130.000 | 110.000 | 90.000 |
| **3** | Đại biểu tham dự kỳ họp | đồng/người/buổi | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| **4** | Công tác phục vụ kỳ họp | đồng/người/buổi | 80.000 | 70.000 | 60.000 |
| **5** | Tổ trưởng, Tổ phó điều hành các Tổ thảo luận trong các kỳ họp Hội đồng nhân dân | | | | |
|  | Tổ trưởng, Tổ phó | đồng/người/buổi | 100.000 | 70.000 | 50.000 |
| **6** | Chi các cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân | | | | |
| a | Người chủ trì | đồng/người/buổi | 150.000 | 120.000 | 100.000 |
| b | Thành viên dự họp | đồng/người/buổi | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| c | Công tác phục vụ | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 30.000 |
| **7** | Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân | đồng/báo cáo | 600.000 | 400.000 | 300.000 |
| **8** | Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật khác khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước cấp trên | | | | |
| a | Người chủ trì | đồng/người/ cuộc họp | 150.000 | 120.000 |  |
| b | Thành viên dự họp | đồng/người/ cuộc họp | 120.000 | 100.000 |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| c | Công tác phục vụ | đồng/người/ cuộc họp | 50.000 | 40.000 |  |
| d | Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết và các văn bản quy phạm pháp luật khác | đồng/báo cáo | 600.000 | 400.000 |  |
| **9** | Chế độ công tác phí | | | | |
| a | Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời (kể cả cán bộ, công chức, viên chức được triệu tập) tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân ở cơ quan, đơn vị nào do cơ quan, đơn vị đó thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành. | | | | |
| b | Đối với đại biểu HĐND các cấp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, được chi hỗ trợ tiền xăng xe | đồng/ đại biểu/năm | 1.500.000 | 1.000.000 | 800.000 |
| **10** | Chế độ hỗ trợ kiêm nhiệm | | | | |
| a | Chế độ phụ cấp kiêm nhiệm | | | | |
|  | * Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Bí thư, Phó Bí thư kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã mức phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng được tính bằng 10% mức lương hiện hưởng, cộng với phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên, vượt khung (nếu có). * Phó Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã mức phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng được tính bằng 7% mức lương hiện hưởng, cộng với phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên, vượt khung (nếu có). * Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được bầu giữ chức danh Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp xã hoạt động kiêm nhiệm mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách Nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội; thì được chi trả phụ cấp hàng tháng theo mức như sau:   + Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp xã: 0,1 mức lương cơ sở;  + Phó Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp xã: 0,07 mức lương cơ sở. | | | | |
| b | Phụ cấp chức danh Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp huyện | | | | |
|  | Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; được hưởng mức phụ cấp chức danh tương đương Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cấp huyện nơi công tác. | | | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **V** | **Chi hoạt động giao ban Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Hội nghị, hội thảo do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức và các cuộc họp do Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập; Chi hoạt động giao ban trong khu vực do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định** | | | | |
| **1** | Người chủ trì | đồng/người/buổi | 150.000 | 120.000 | 100.000 |
| **2** | Thành phần dự họp | đồng/người/buổi | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| **3** | Công tác phục vụ | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 30.000 |
| **VI** | **Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và công chức, người lao động trực tiếp phục vụ cho hoạt động Hội đồng nhân dân** | | | | |
| **1** | Hỗ trợ tiền trang phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân | đồng/người/ nhiệm kỳ | 2.500.000 | 2.000.000 | 1.500.000 |
| **2** | Hỗ trợ tiền trang phục cho công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân | đồng/người/ nhiệm kỳ | 1.250.000 | 1.000.000 | 750.000 |
| **3** | Cấp tỉnh: Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được trang bị một thiết bị điện tử để phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh (để sử dụng phần mềm kỳ họp không giấy), mức chi cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.  Cấp huyện: Tùy theo điều kiện ngân sách địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc trang bị thiết bị điện tử cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. | | | | |
| **4** | Chế độ thông tin, báo chí cho đại biểu HĐND | | | | |
|  | Khoán chi chế độ báo chí và internet cho đại biểu Hội đồng nhân dân | đồng/nguời/tháng | 200.000 | 150.000 | 100.000 |
| **VII** | **Chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định và trong phạm vi dự toán được giao hàng năm** | | | | |
| **1** | Chế độ chi tổng kết nhiệm kỳ và tặng quà | | | | |
| a | Người chủ trì | đồng/người/buổi | 150.000 | 120.000 | 100.000 |
| b | Đại biểu dự họp | đồng/người/buổi | 120.000 | 100.000 | 80.000 |
| c | Công tác phục vụ | đồng/người/buổi | 50.000 | 40.000 | 30.000 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| d | Chi quà lưu niệm | đồng/phần quà | 1.000.000 | 700.000 | 500.000 |
| đ | Khen thưởng cho tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhiệm kỳ; phát động thi đua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã hàng năm theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng. | | | | |
| **3** | Một số mức chi khác do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định | | | | |
|  | Chi tặng hoa, quà chúc mừng cho tổ chức, cá nhân nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ, tết, các ngày kỷ niệm, sự kiện, đại hội của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương; phúng điếu và vòng hoa cho đại biểu Hội đồng nhân dân; thân nhân cha, mẹ đẻ hoặc cha, mẹ vợ (chồng) hoặc vợ, chồng, con đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm; chi thăm hỏi, phúng điếu đối với các đối tượng khác.   * Tập thể: Mức chi tối đa đối với cấp tỉnh 3.000.000 đồng; cấp huyện 2.000.000 đồng; cấp xã 1.000.000 đồng. * Cá nhân: Mức chi tối đa đối với cấp tỉnh 1.000.000 đồng; cấp huyện 800.000 đồng; cấp xã 600.000 đồng. | | | | |
| **4** | Chế độ thăm hỏi, trợ cấp, mai táng phí | | | | |
| - | Đại biểu đương nhiệm Hội đồng nhân dân khi ốm đau phải nhập viện (không quá 2 lần trong năm) | đồng/đại biểu/lần | 500.000 | 400.000 | 300.000 |
| - | Hỗ trợ đại biểu đương nhiệm Hội đồng nhân dân khi bị bệnh hiểm nghèo | đồng/đại biểu/ người | 1.000.000 | 800.000 | 600.000 |
| - | Đại biểu Hội đồng nhân dân qua đời, được hỗ trợ mai táng phí 2.000.000 đồng | | | | |
| - | Đại biểu Hội đồng nhân dân nếu từ trần mà người lo mai táng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp mai táng từ Quỹ bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng từ ngân sách nhà nước thì được hưởng một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở do Hội đồng nhân dân cấp đó chi trả từ ngân sách nhà nước. | | | | |
| - | Hỗ trợ đối với gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm, là Thường trực, lãnh đạo các Ban Hội đồng nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng  nhân dân, Ủy ban nhân | đồng/lần | 1.500.000 | 1.000.000 | 500.000 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | dân cấp huyện, cấp xã khi có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ/chồng) từ trần |  |  |  |  |
| **6** | Chế độ tặng quà (tiền mặt) cho gia đình chính sách được quy định tại pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, có đóng góp cho hoạt động của Hội đồng nhân dân; gia đình, cá nhân đại biểu Hội đồng nhân dân gặp rủi ro do thiên tai; cơ sở trợ giúp xã hội và các trường hợp khác do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định (không quá 2 lần trong năm). | | | | |
| a | Tập thể | đồng/năm | 2.000.000 | 1.500.000 | 700.000 |
| b | Cá nhân | đồng/năm | 700.000 | 500.000 | 400.000 |
| **7** | Chế độ nghiên cứu học tập kinh nghiệm, hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm; chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân | | | | |
| a | Đại biểu Hội đồng nhân dân được nghiên cứu học tập kinh nghiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân căn cứ nhu cầu thực tế hằng năm để phê duyệt kế hoạch cụ thể trước khi tổ chức thực hiện. | | | | |
| b | Ngoài các chế độ quy định (nếu có), đại biểu Hội đồng nhân dân được chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm (riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên) | đồng/người/năm | 1.200.000 | 800.000 | 400.000 |
| c | Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân:  Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: 0,10 mức lương cơ sở/ngày; Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện: 0,12 mức lương cơ sở/ngày; Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 0,14 mức lương cơ sở/ngày;  Ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân là ngày tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân theo kế hoạch, chương trình hoạt động của Hội đồng nhân dân. | | | | |